

CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Niên độ 2009

| Số | Tham chiếu | DIỄN GIẢI | A.H. cân đối kế toán | | A.H. Kết quả kinh doanh | |
|----|------------|---|------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------|
| | | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 1 | | Điều chỉnh chênh lệch giữa hóa đơn xuất cho xí nghiệp xây dựng và giá trị ghi nhận vào sổ sách (TK 621). Dr 421 (632) / Cr 152 | 861,400,126 | 861,400,126 | 861,400,126 | |
| 2 | | Một số công trình đã có quyết toán nghiệm thu, nhưng Cty chỉ mới ghi nhận giá vốn mà chưa ghi nhận doanh thu. KTV điều chỉnh tăng doanh thu. Dr 131 / Có 421 (511) Dr 131 / Có 3331 | 6,208,009,006 620,800,901 | 6,208,009,006 620,800,901 | | 6,208,009,006 |
| 3 | a | Điều chỉnh doanh thu Công trình Đankia chỉ mới tạm ứng tiền, Ctrinh đang thực hiện chưa có biên bản nghiệm thu bàn giao công trình, Cty đã xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu, giá vốn, kiểm toán treo lại. Dr 421 (511)/ Có 131 Dr 3331/ C 131 | 4,783,163,636 478,316,363 | 4,783,163,636 478,316,363 | 4,783,163,636 | |
| | b | Điều chỉnh giá vốn Công trình Đankia chỉ mới tạm ứng tiền, Cty đã kết chuyển giá vốn, kiểm toán điều chỉnh. Nợ 1542/ Có (632) 421 | 3,872,396,893 | 3,872,396,893 | | 3,872,396,893 |
| 4 | | Trên Tk 131, tại ngày 31/12/2009, số dư khách hàng ứng trước một số khách hàng còn thể hiện số dư, nhưng theo biên bản xác nhận công nợ không còn thể hiện số dư, thực tế Cty đã giao hàng tất toán khoản khách hàng ứng trước --> đây chính là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ (giải thích của Kế toán trưởng Cty - kiểm toán viên cũng có kiểm chứng). KTV điều chỉnh khoản CLTG này. Dr 131(người mua trả tiền trước) / Cr 421 | 56,670,030 | 56,670,030 | | 56,670,030 |

| | | | | | |
|----|--|--------------------------------|--------------------------------|-------------|-------------|
| 5 | Lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi xây dựng giao thông Sài Gòn và công ty TNHH Đức Hạnh. Dr 421 (642) / Cr 139 | | | | |
| 6 | Đơn vị còn treo số dư công nợ một số nhà cung cấp nhưng trên thực tế nhà cung cấp đã ko còn nợ đơn vị--> đây chính là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. KTV điều chỉnh khoản CLTG này. Dr 421 (635) / Cr 331 (trả trước) Dr 331(phải trả) / Cr 421(635) Cấn trừ Nợ / Có | 388,033,342 492,607,321 | 388,033,342 492,607,321 | 388,033,342 | 492,607,321 |
| 7 | Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả của Vietcombank (3875,256,000 đ), Vietinbank KCN Bien Hòa (888,000,000 đ), công ty tài chính Challease (1,578,083,901 đ) và Techcombank (14,639,218 đ) Dr 341 / Cr 315 Dr 342 / Cr 315 | 3,875,256,000 2,480,723,119 | 3,875,256,000 2,480,723,119 | | |
| 8 | Trích trước chi phí lãi vay phải trả của các Hợp đồng vay cá nhân. Dr 421 (635) / Cr 335 | 40,411,800 | 40,411,800 | 40,411,800 | |
| 9 | Điều chỉnh đánh giá lại CLTG cuối kỳ số dư các khoản vay ngắn hạn và Cty đã kết chuyển lỗ (kết chuyển hết vào 635) - Chi phí loại trừ sau thuế. Ghi nhận số tiền để loại trừ khi tính thuế. | 177,558,548 | 177,558,548 | | |
| | Điều chỉnh đánh giá lại CLTG cuối kỳ số dư các khoản vay ngắn hạn và Cty đã kết chuyển lỗ (kết chuyển hết vào 635) - Chi phí hợp lý hợp lệ. Dr 421 (635) / Cr 342 | 79,321,641 | 79,321,641 | 79,321,641 | |
| 10 | Điều chỉnh những khoản tạm ứng CNV lâu năm không khả năng thu hồi , hiện những CNV này đã nghỉ việc - điều chỉnh xóa nợ theo Biên bản xử lý of HĐQT ngày / 12/2010. Nợ 421 (642) / có 141 | 21,086,080 | 21,086,080 | 21,086,080 | |

| | | | | | |
|----|--|-------------|-------------|-------------|--|
| 11 | <p>Điều chỉnh TK 144, số dư tại ngày 31/12/2009 ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa cho khớp với biên bản đối chiếu số dư cuối kỳ, trong kỳ những khoản phát sinh chênh lệch tỷ giá có gốc nguyên tệ khi thanh toán Cty không kết chuyển chênh lệch tỷ giá,</p> <p>Nợ 421(635) / Có 144 :</p> | 525,731,861 | 525,731,861 | 525,731,861 | |
|----|--|-------------|-------------|-------------|--|

| | | | | | |
|----|---|---------------|---------------|---------------|--|
| 12 | <p>kỳ</p> <p>Chênh lệch hạch toán chi phí TC do Cty chưa kết chuyển</p> <p>Nợ 421 (635) / có 112</p> <p>Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ đánh giá lại số dư gốc nguyên tệ</p> <p>Nợ 421 (635)/ Có 112</p> | 394,138,050 | 394,138,050 | 394,138,050 | |
| 13 | <p>Chênh lệch vào chi phí trong kỳ (sau thuế)</p> <p>Phân bổ tiếp giá trị của chi phí 242 trong năm Cty chưa phân bổ</p> <p>Nợ 421 (642) / có 242</p> | 13,546,013 | 13,546,013 | 13,546,013 | |
| 14 | <p>Lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2009</p> <p>Nợ 421 (642) / có 139</p> | 2,584,461,107 | 2,584,461,107 | 2,584,461,107 | |
| 15 | <p>Điều chỉnh giảm giá thành phẩm hàng tồn kho do đơn giá bình quân gia quyền bị sai sót khi phần mềm tính, kiểm toán yêu cầu Cty điều chỉnh tính lại cho chính xác.</p> <p>Nợ 421 (632) / có 155</p> | 1,759,731,399 | 1,759,731,399 | 1,759,731,399 | |
| 16 | <p>Điều chỉnh tăng khấu hao Tài sản thuê tài chính - khấu hao 4 năm theo như hợp đồng thuê trong vòng 4 năm.</p> <p>Nợ 421 (632) / có 214 (Tài sản thuê tài chính)</p> | 847,175,122 | 847,175,122 | 847,175,122 | |
| 17 | <p>Điều chỉnh tăng khấu hao Tài sản hữu hình MMTT - năm 2009 Công ty chưa khấu hao.</p> <p>Nợ 421 (632) / có 214 (Tài sản hữu hình)</p> | 718,407,400 | 718,407,400 | 718,407,400 | |
| 18 | <p>Ghi nhận số thuế TNDN phải nộp năm 2009</p> <p>Nợ 421 / có 3334</p> | 245,870,204 | 245,870,204 | 245,870,204 | |
| 19 | <p>Điều chỉnh thuế môn bài đã nộp chưa kết chuyển chi phí</p> | | | | |

| | | | | | | |
|-------------|--|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Nợ 421 (642)/ có 3338 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | |
| 20 | | Riêng chưa có Biên bản Quyết toán hoàn thành Cty đã ghi nhận doanh thu và kết chuyển giá vốn. | | | | |
| | | Dr 154/ Có 421 (632) | 2,553,159,277 | 2,553,159,277 | | 2,553,159,277 |
| | | Dr 421 (511) / Có 131 | 3,855,718,686 | 3,855,718,686 | 3,855,718,686 | |
| CỘNG | | | 37,980,684,469 | 37,980,684,469 | 17,165,187,011 | 13,182,842,527 |

Tổng số điều chỉnh NỢ : **17,165,187,011**

Tổng số điều chỉnh CÓ : **13,182,842,527**

Chênh lệch lãi (lỗ): **(3,982,344,484)**

THƯ QUẢN LÝ

CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31/12/2009**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
ĐỒNG NAI**

MỤC LỤC

---oOo---

Trang

1- Báo Cáo Của Hội Đồng Quản Trị

2- Báo Cáo Kiểm Toán

3- Bảng Cân Đối Kế Toán

4- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

5- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

6- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý IV năm 2010

Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2009.

1. Các hoạt động chính

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Các hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty:

- Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng

2. Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc Công Ty:

Hội đồng Quản Trị và Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo Cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản Trị

| | |
|----------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Phú Túc | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Trần Hữu Chuyên | Thành viên HĐQT |
| Ông Phạm Đình Lâm | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Văn Chinh | Thành viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Xuân Nam | Thành viên HĐQT |

Tổng Giám Đốc

Ông Trần Hữu Chuyên

3. Kết quả hoạt động

| | |
|------------------------------------|---------------------|
| - Tổng doanh thu và thu nhập khác: | 81,859,373,095 đồng |
| - Tổng chi phí: | 79,892,411,462 đồng |
| - Lãi trước thuế: | 1,966,961,633 đồng |

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học được chỉ định kiểm toán cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý IV năm 2010

5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị

Hội Đồng Quản Trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội Đồng Quản Trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Hội Đồng Quản Trị đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 4 năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN PHÚ TỨC

Số : 12.09.707/AISC-DN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI.**

Kính gửi : Quý vị Cổ đông, Hội Đồng Quản Trị & Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được lập ngày 31 tháng 3 năm 2010, từ trang 04 đến trang 23 đính kèm.

Việc lập, soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám Đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lý có liên quan.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2010

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRƯƠNG DIỆU THÚY

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV

PHẠM VĂN VINH

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 131,831,084,988 | 122,050,428,731 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 10,262,674,351 | 2,115,216,647 |
| 1- Tiền | 111 | V.1 | 10,262,674,351 | 2,115,216,647 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 79,939,391,351 | 74,193,288,560 |
| 1- Phải thu của khách hàng | 131 | | 72,761,384,150 | 66,726,613,318 |
| 2- Trả trước cho người bán | 132 | | 9,658,880,234 | 9,819,942,870 |
| 3- Các khoản phải thu khác | 135 | V.3 | 262,412,396 | 231,193,479 |
| 4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (2,743,285,429) | (2,584,461,107) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 35,795,576,858 | 31,724,560,150 |
| 1- Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 35,795,576,858 | 31,724,560,150 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5,833,442,428 | 14,017,363,374 |
| 1- Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3,420,482,274 | |
| 2- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | |
| 3- Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.3 | 2,412,960,154 | 14,017,363,374 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 84,185,401,924 | 53,168,310,650 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 68,126,764,276 | 37,013,497,104 |
| 1- Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 65,334,026,894 | 32,678,418,368 |
| - Nguyên giá | 222 | | 99,929,366,972 | 61,339,746,274 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (34,595,340,078) | (28,661,327,906) |
| 2- Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | 2,792,737,382 | 4,189,105,736 |
| - Nguyên giá | 225 | | 5,585,474,315 | 5,585,474,315 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2,792,736,933) | (1,396,368,579) |
| 3- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | 145,973,000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 2,441,030,000 | 2,441,030,000 |
| - Nguyên giá | | | 2,441,030,000 | 2,441,030,000 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| 1- Đầu tư vào công ty con | 251 | | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| 2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 787,899,294 | 884,075,192 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | - | 96,175,898 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 787,899,294 | 787,899,294 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 216,016,486,912 | 175,218,739,381 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 140,910,990,825 | 101,723,183,203 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 122,385,197,402 | 98,221,031,834 |
| 1- Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 92,323,318,599 | 77,825,469,341 |
| 2- Phải trả cho người bán | 312 | | 16,741,751,768 | 9,863,921,138 |
| 3- Người mua trả tiền trước | 313 | | 11,626,165,561 | 5,669,666,415 |
| 4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 9,564,002 | 3,274,466,432 |
| 5- Phải trả công nhân viên | 315 | | 917,444,862 | 1,072,850,103 |
| 6- Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 49,116,600 | 54,163,400 |
| 7- Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.18 | 431,458,309 | 460,495,005 |
| 8- Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 335,494,301 | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18,525,793,423 | 3,502,151,369 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 323 | | 89,792,000 | 89,792,000 |
| 2- Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 18,436,001,423 | 3,412,359,369 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 75,105,496,086 | 73,495,556,178 |
| I. Nguồn vốn quỹ | 410 | V.22 | 75,105,496,086 | 73,418,478,758 |
| 1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| 2- Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 26,720,892,735 | 26,720,892,735 |
| 4- Cổ phiếu quỹ | 414 | | (427,842,000) | (427,842,000) |
| 6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | |
| 7- Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5,613,272,337 | 3,134,330,760 |
| 8- Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1,601,656,707 | 1,091,578,266 |
| 9- Lợi nhuận chưa phân phối | 419 | | 7,321,146,307 | 8,623,148,997 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | 77,077,420 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 216,016,486,912 | 175,218,739,381 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**KẾ TOÁN TRƯỞNG****NGUYỄN THỊ HUYỀN**

Ngày 23 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC**TRẦN HỮU CHUYÊN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-----------|--------------|-----------------------|------------------------|
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 81,833,820,695 | 191,687,708,084 |
| 2- Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | VI.26 | 26,899,800 | |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.27 | 81,806,920,895 | 191,687,708,084 |
| 4- Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 71,918,804,730 | 160,309,786,701 |
| 5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9,888,116,165 | 31,377,921,383 |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 52,452,200 | 139,693,151 |
| 7- Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 4,192,245,296 | 7,549,387,105 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>3,958,994,002</i> | <i>4,924,551,338</i> |
| 8- Chi phí bán hàng | 24 | | 1,654,102,172 | 3,305,722,523 |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,831,259,264 | 10,273,465,419 |
| 10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,262,961,633 | 10,389,039,487 |
| 11- Thu nhập khác | 31 | | - | 4,516,476,141 |
| 12- Chi phí khác | 32 | | 296,000,000 | 3,260,907,100 |
| 13- Lợi nhuận khác | 40 | | (296,000,000) | 1,255,569,041 |
| 14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1,966,961,633 | 11,644,608,528 |
| <i>Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế TNDN</i> | | | <i>1,966,961,633</i> | <i>11,644,608,528</i> |
| 15- Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 245,870,204 | 1,443,039,708 |
| <i>Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%</i> | | | <i>491,740,408</i> | <i>2,958,928,272</i> |
| <i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i> | | | <i>245,870,204</i> | <i>1,515,888,564</i> |
| 16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17- Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1,721,091,429 | 10,201,568,819 |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.32 | 502 | 2,976 |

Ngày 23 tháng 01 năm 2011

KẾ TỐN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2010 | Năm 2009 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1- Lợi nhuận trước thuế: | 01 | | 1,966,961,633 | 11,644,608,528 |
| 2- Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 1,832,595,132 | 7,618,424,011 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (2,743,285,429) | (2,584,461,107) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 296,000,000 | (1,334,444,220) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 3,958,994,002 | 4,924,551,338 |
| 3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 5,311,265,338 | 20,268,678,550 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (5,904,927,113) | (13,963,091,804) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (4,071,016,708) | (5,476,934,816) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | | 9,379,938,609 | 2,721,269,792 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 96,175,898 | (51,435,354) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (3,958,994,002) | (4,884,139,538) |
| - Thuế thu nhập đã nộp | 14 | | - | (1,254,536,550) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 13,467,959,996 | 4,994,004,974 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | (17,773,679,761) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14,320,402,018 | (15,419,864,508) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | | (38,589,620,698) | (12,528,026,078) |
| 2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | (296,000,000) | 4,427,086,740 |
| 5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | | |
| 7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 425,941,443 | 139,693,151 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (38,459,679,255) | (7,961,246,187) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 90,180,047,499 | 119,866,218,941 |
| 4- Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (53,910,591,590) | (94,836,561,743) |
| 5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | (555,083,968) | (2,552,389,411) |
| 6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3,427,637,000) | 1,707,563,500 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 32,286,734,941 | 24,184,831,287 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kì | 50 | | 8,147,457,704 | 803,720,592 |
| Tiền và tương đương tiền tồn đầu kì | 60 | | 2,115,216,647 | 1,297,950,042 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 13,546,013 |
| Tiền và tương đương tiền tồn cuối kì | 70 | | 10,262,674,351 | 2,115,216,647 |

KẾ TỐN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Ngày 23 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HỮU CHUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm 2009 | 34,276,370,000 | 26,720,892,735 | (427,842,000) | 2,201,330,760 | 717,578,266 | 2,479,544,986 | 65,967,874,747 |
| - Lãi trong năm | | | | | | 10,201,568,819 | 10,201,568,819 |
| - Trích quỹ từ lãi năm 2008 | | | | 933,000,000 | 374,000,000 | (1,307,000,000) | - |
| - Trích quỹ KT & PL từ lãi 2008 | | | | | | (748,000,000) | (748,000,000) |
| - Tạm chi cổ tức đợt 1 năm 2009 | | | | | | (1,707,563,500) | (1,707,563,500) |
| - Đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ | | | | | | | - |
| - Chi thù lao HĐQT và BKS | | | | | | (299,002,521) | (299,002,521) |
| - Chi khác (phạt vi phạm hành chính) | | | | | | (6,658,787) | (6,658,787) |
| - Thu khác | | | | | | 10,260,000 | 10,260,000 |
| Số dư cuối năm 2009. | 34,276,370,000 | 26,720,892,735 | (427,842,000) | 3,134,330,760 | 1,091,578,266 | 8,623,148,997 | 73,418,478,758 |
| Số dư đầu năm 2010 | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 7,292,212,190 | 7,292,212,190 |
| - Nhận tiền lãi theo tỷ lệ góp vốn của Cty Cp Nhựa Đồng Nai Miền Trung | | | | | | - | - |
| - Tạm chi cổ tức đợt 2 năm 2009 | | | | | | (3,427,637,000) | (3,427,637,000) |
| - Trích quỹ từ lãi năm 2009 | | | | 2,478,941,577 | 510,078,441 | (2,989,020,018) | - |
| - Trích quỹ KT & PL từ lãi 2009 | | | | | | (1,020,156,882) | (1,020,156,882) |
| - Chi thù lao HĐQT và BKS năm 2009 | | | | | | (1,050,391,918) | (1,050,391,918) |
| - Chi khác (phạt vi phạm hành chính) | | | | | | (257,207,446) | (257,207,446) |
| - Thu khác | | | | | | 150,198,384 | 150,198,384 |
| Số dư cuối năm 2009 | 34,276,370,000 | 26,720,892,735 | (427,842,000) | 5,613,272,337 | 1,601,656,707 | 7,321,146,307 | 75,105,496,086 |

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng nai.

Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

Chi nhánh:

Năm 2006, Công Ty thành lập thêm chi nhánh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I, ngày 08 tháng 8 năm 2006).

Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con:

Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%.

Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 34,276,370,000 đồng

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được xác định dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản nợ có dấu hiệu không khả năng thu hồi hoặc dựa vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng hàng lỗi thời. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho").

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Nguyên giá được ghi nhận dựa trên hợp đồng thuê, đã trừ các khoản giảm giá từ phía nhà cung cấp tài sản thuê (Thực hiện theo chuẩn mực số 06 "Thuê tài sản").

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên thời gian hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ban hành ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch có liên quan khác.

Bất động sản đầu tư của Công Ty là Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Với mức trích lập tương ứng với tỉ lệ góp vốn của Công Ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Ghi nhận theo thực tế phát sinh và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, không thực hiện việc trích trước chi phí hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Nguồn vốn kinh doanh được xác định theo giấy phép kinh doanh của Công ty và giá trị của các khoản vốn góp thực tế được ghi nhận trên sổ sách kế toán của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng bán hàng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng lắp đặt:

Khi kết quả hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.

+ Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ góp vốn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm: thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. (Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 " Thuế thu nhập doanh nghiệp).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh tăng, giảm cho các khoản doanh thu và chi phí không khấu trừ theo Luật thuế TNDN hiện hành và các khoản lãi/lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Năm 2009, Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN và giảm thêm 30% thuế TNDN phải nộp theo qui định hiện hành của chính sách thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 2,879,673,988 | 57,184,224 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7,383,000,363 | 2,058,032,423 |
| + VND | 3,991,885,226 | 1,582,753,305 |
| + USD | 178,553.34 | 26,400.62 |
| + ERO | 424.20 | - |
| Cộng | 10,262,674,351 | 2,115,216,647 |
| 3. Các khoản phải thu khác và tài sản ngắn hạn khác | | |
| - Các khoản phải thu | 262,412,396 | 231,193,479 |
| + Bảo hiểm xã hội | | |
| + Bảo hiểm xã hội của CNV | | |
| + Kinh phí công đoàn | 20,733,658 | 10,129,231 |
| + Lãi góp vốn | 129,778,359 | 129,778,359 |
| * Thuế TNCN - CNV | 31,909,759 | 10,491,925 |
| * Thuế xuất, nhập khẩu | - | 803,344 |
| + Phải thu khác | 79,990,620 | 79,990,620 |
| - Tài sản ngắn hạn khác | 2,412,960,154 | 14,017,363,374 |
| Tạm ứng CNV | 1,805,553,950 | 447,152,403 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 607,406,204 | 13,570,210,971 |
| + Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa - EUR 405,000 | - | 11,960,674,650 |
| + Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- VND | 506,052,360 | 1,286,609,872 |
| + Ký quỹ tại Vietcombank KCN Biên Hòa - VND | - | 5,719,450 |
| + Ký quỹ tại Vietinbank KCN Biên Hòa- USD 14,256 | - | 255,766,896 |
| + Ký quỹ tại ABBank | - | 14,600,000 |
| + Bảo lãnh tiền mặt | 101,353,844 | 27,248,488 |
| + Ký quỹ tại Techcombank | - | 19,591,615 |
| + Ký quỹ tại ACB Đồng Nai | - | - |
| Cộng | 2,675,372,550 | 14,248,556,853 |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 18,472,463,982 | 9,500,435,725 |
| - Công cụ, dụng cụ | 282,392,975 | 283,783,055 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 8,344,412,764 | 10,475,006,475 |
| - Thành phẩm | 8,163,142,266 | 11,066,393,305 |
| - Hàng hóa | 533,164,871 | 398,941,590 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 35,795,576,858 | 31,724,560,150 |
| 5. Các khoản thuế phải thu | | |
| - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 3,420,482,274 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

| Cộng | | | | | 3,420,482,274 | - |
|--|-----------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|----------------------|----------|
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | | |
| Khoản mục | Nhà xưởng, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng Cộng | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 14,171,179,042 | 42,044,696,234 | 3,127,440,002 | 1,996,430,996 | 61,339,746,274 | |
| thành | | | | | - | |
| - Mua trong năm | 790,928,910 | 38,072,418,696 | - | 50,089,092 | 38,913,436,698 | |
| - Thanh lý | | 323,816,000 | - | | 323,816,000 | |
| Số dư cuối năm | 14,962,107,952 | 79,793,298,930 | 3,127,440,002 | 2,046,520,088 | 99,929,366,972 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5,655,739,978 | 20,288,912,157 | 1,209,381,723 | 1,507,294,048 | 28,661,327,906 | |
| - Khấu hao trong năm | 1,188,153,303 | 4,378,413,021 | 216,760,075 | 150,685,773 | 5,934,012,172 | |
| - Thanh lý | | | | | - | |
| Số dư cuối năm | 6,843,893,281 | 24,667,325,178 | 1,426,141,798 | 1,657,979,821 | 34,595,340,078 | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8,515,439,064 | 21,755,784,077 | 1,918,058,279 | 489,136,948 | 32,678,418,368 | |
| Tại ngày 31/12/2010 | 8,118,214,671 | 55,125,973,752 | 1,701,298,204 | 388,540,267 | 65,334,026,894 | |
| * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay là: | | | | | 50,640,153,951 | |
| * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | 14,085,833,419 | |
| 9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính | | | | | | |
| Khoản mục | | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng Cộng | |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 5,585,474,315 | | | 5,585,474,315 | |
| thành | | | | | - | |
| Số dư cuối năm | | 5,585,474,315 | | | 5,585,474,315 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | 1,396,368,579 | | | 1,396,368,579 | |
| - Khấu hao trong năm | | 1,396,368,354 | | | 1,396,368,354 | |
| Số dư cuối năm | | 2,792,736,933 | | | 2,792,736,933 | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | | 4,189,105,736 | | | 4,189,105,736 | |
| Tại ngày cuối năm | | 2,792,737,382 | | | 2,792,737,382 | |
| 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | 31/12/2010 | 01/01/2010 | |
| Sửa chữa và mua sắm TSCĐ | | | | - | 870,081,494 | |

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

| | | |
|-------------|---|--------------------|
| Cộng | - | 870,081,494 |
|-------------|---|--------------------|

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất (*) | 2,441,030,000 | | | 2,441,030,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | | | | |
| - Quyền sử dụng đất | 2,441,030,000 | | | 2,441,030,000 |

* Giá trị quyền sử dụng đất đầu tư tại Quận 2 - Tp.Hồ Chí Minh.

13. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư vào Công ty con (*) | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| <i>Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung - tỉ lệ vốn góp 84%</i> | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| Cộng | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |

(*) Theo Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2009, và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Dịch Vụ Tin Học TP.HCM AISC ngày 01/02/2010, Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung có số lãi sau thuế năm 2009 là: 1.337.121.701 đồng. Lãi năm 2009 của Công ty con chưa được phân chia, chưa ghi nhận vào Kết quả hoạt động kinh doanh 2009 của Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai theo tỷ lệ vốn góp.

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
|-------------|------------|-------------------|
| - Trục vớt | - | 96,175,898 |
| Cộng | - | 96,175,898 |

15. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2010 | 01/01/2009 |
|---|----------------|----------------|
| - Vay ngắn hạn | 91,274,620,120 | 71,469,490,222 |
| + Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa | 31,938,257,265 | 27,306,176,804 |
| + Ngân hàng Việt Nam Thương Tín - CN Tp.HCM | 17,197,475,660 | 10,542,713,291 |
| + Ngân hàng HSBC - CN. Tp. Hồ Chí Minh | - | 3,577,345,695 |
| + Ngân hàng An Bình - CN. Bình Tân - TP.HCM | - | 3,316,441,900 |
| + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa | 22,532,670,775 | 23,378,212,532 |
| + Ngân hàng ANZ-TPHCM | 18,931,914,806 | - |
| + Cán bộ công nhân viên (lãi suất 1%/tháng) | 674,301,614 | 3,348,600,000 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,048,698,479 | 6,355,979,119 |
| + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hòa | 1,011,726,080 | 3,875,256,000 |
| + Công ty TNHH Tài chính Chailease | 36,972,399 | 1,578,083,901 |
| + Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Tân Bình - TP.HCM | - | 14,639,218 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09- DN

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : VNĐ

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN. Biên Hòa | - | 888,000,000 |
| Cộng | 92,323,318,599 | 77,825,469,341 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 31/12/2010 | 01/01/2009 |
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 1,744,907,591 |
| - Thuế TNDN | - | 1,529,558,841 |
| - Thuế TNCN | 9,564,002 | |
| - Thuế môn bài | - | |
| Cộng | 9,564,002 | 3,274,466,432 |
| 17. Chi phí phải trả | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| - Phải trả tiền điện | - | |
| - Phải trả tiền nước | | 13,751,600 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | | 40,411,800 |
| Cộng | - | 13,751,600 |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 31/12/2010 | 01/01/2009 |
| - Kinh phí công đoàn | - | |
| - Bảo hiểm xã hội và BHYT | - | 29,036,696 |
| - CBCNV Công ty Nhựa Đồng Nai | 200,020,439 | 200,020,439 |
| - Phải trả HĐQT và BKS | 158,492,454 | 158,492,454 |
| - Tiền thi hành án | 1,238,000 | 1,238,000 |
| - Trả tiền cổ phiếu | 64,050,000 | 64,050,000 |
| - Phải trả khác | 7,657,416 | 7,657,416 |
| | 431,458,309 | 460,495,005 |
| 20. Vay và nợ dài hạn | 31/12/2010 | 01/01/2009 |
| - Vay dài hạn | 18,436,001,423 | 3,412,359,369 |
| + Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN. KCN Biên Hoà | 744,000,000 | 744,000,000 |
| + Ngân hàng Techcombank | - | - |
| + Ngân hàng Sacombank CN. Tân Bình | - | - |
| + Công ty Tài Chính Chailease | 1,767,052,012 | 1,709,592,329 |
| + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN. Biên Hoà | 15,924,949,411 | 958,767,040 |
| Cộng | 18,436,001,423 | 3,412,359,369 |

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| Vốn góp của các cổ đông | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| Cộng | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | 31/12/2010 | Năm 2010 |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| + Vốn góp đầu năm | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| - Cổ tức đã chia | 3,427,637,000 | 1,707,563,500 |
| d- Cổ tức: | 31/12/2010 | Năm 2010 |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | | |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 15% | 15% |
| đ- Cổ phiếu: | 31/12/2010 | 01/01/2010 |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành: | 3,427,637 | 3,427,637 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3,427,637 | 3,427,637 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3,427,637 | 3,427,637 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 12,510 | 12,510 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12,510 | 12,510 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: | 3,415,127 | 3,415,127 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 3,415,127 | 3,415,127 |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10,000 | 10,000 |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| * Mục đích trích lập các quỹ: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển: Đầu tư máy móc trang thiết bị, bổ sung vốn cho công ty khi gặp khó khăn trong huy động vốn và cần đổi mới máy móc thiết bị. | | |
| xảy ra trong quá trình kinh doanh và những khoản lỗ do hoạt động liên doanh theo Quyết định của Hội đồng quản trị. | | |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

| | 31/12/2010 | Năm 2009 |
|---|------------------------|------------------------|
| 25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01) | 236,572,902,992 | 191,687,708,084 |
| - Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa | 222,932,589,762 | 176,290,179,876 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 13,640,313,230 | 15,397,528,208 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | | - |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | - |
| 26. Các khoản giảm trừ doanh thu | 50,170,793 | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 50,170,793 | |
| 27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 236,522,732,199 | 191,687,708,084 |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 236,522,732,199 | 191,659,417,175 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | - | 28,290,909 |
| 28. Giá vốn hàng bán | 31/12/2010 | Năm 2009 |
| - Giá vốn thành phẩm đã bán | 191,074,792,966 | 144,751,543,402 |
| - Giá vốn xây dựng | 10,444,419,008 | 15,558,243,299 |
| - Giá vốn hàng hóa, vật tư đã cung cấp | | - |
| - Giá vốn dịch vụ cung cấp | | - |
| Cộng | 201,519,211,974 | 160,309,786,701 |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính | 31/12/2010 | Năm 2009 |
| - Lãi tiền gửi, cho vay | 89,588,479 | 139,693,151 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 336,352,964 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 207,723,594 | |
| Cộng | 633,665,037 | 139,693,151 |
| 30. Chi phí tài chính | 31/12/2010 | Năm 2009 |
| - Lãi tiền vay | 11,268,578,618 | 4,924,551,338 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4,082,789,269 | (5,120,739,649) |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | 191,104,561 |
| - Chi phí khác | - | 5,083,750 |
| Cộng | 15,351,367,887 | - |

| | 31/12/2010 | Năm 2009 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 31. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 8,333,956,789 | 8,827,480,742 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm để tính thuế | - | 191,104,561 |
| - <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | | 191,104,561 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 8,333,956,789 | 9,018,585,303 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp | 1,041,744,599 | 1,167,906,797 |
| + Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25% | 2,083,489,197 | 2,525,203,885 |
| + Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (50%) | 1,041,744,599 | 1,262,601,942 |
| + Chi phí thuế TNDN được miễn giảm (30%) | | 94,695,146 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | <u>7,292,212,190</u> | <u>7,659,573,945</u> |
| 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 7,292,212,190 | 7,475,063,036 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7,265,597,478 | 7,475,063,036 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3,415,127 | 2,673,790 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>2,127</u> | <u>2,796</u> |
| 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 159,537,217,980 | 135,725,142,630 |
| - Chi phí nhân công | 11,370,099,817 | 12,444,014,451 |
| - Chi phí khấu hao | 7,330,380,526 | 3,758,030,068 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31,152,169,277 | 5,940,130,493 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 18,420,975,570 |
| Cộng | <u>209,389,867,600</u> | <u>176,288,293,212</u> |

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo):

3.2. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư với Công Ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung (Công Ty con) như sau:

| Nội dung giao dịch | Phát sinh 2009 | Số dư 31/12/2009 |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ | | |
| Giá vốn hàng hóa, dịch vụ | | |
| Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ | | |

Chuyển nợ phải thu thành đầu tư góp vốn
Điều chuyển TSCĐ thành đầu tư góp vốn
Tiền bán hàng phải thu

3,234,323,148

KẾ TỐN TRƯỞNG

Ngày 23 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

TRẦN HỮU CHUYỀN

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

(Quý IV Năm 2010)

| STT | NỘI DUNG | 12/31/2010 | Năm 2009 |
|------------|--|------------------------|------------------------|
| I | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 131,831,084,988 | 122,050,428,731 |
| 1 | Tiền và các tài khoản tương đương tiền | 10,262,674,351 | 2,115,216,647 |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 79,939,391,351 | 74,193,288,560 |
| 4 | Hàng tồn kho | 35,795,576,858 | 31,724,560,150 |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 5,833,442,428 | 14,017,363,374 |
| II | TÀI SẢN DÀI HẠN | 84,185,401,924 | 53,168,310,650 |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | | |
| 2 | Tài sản cố định | 68,126,764,276 | 37,013,497,104 |
| | - Tài sản cố định hữu hình | 65,334,026,894 | 32,678,418,368 |
| | - Tài sản cố định vô hình | | |
| | - Tài sản cố định thuê tài chính | 2,792,737,382 | 4,189,105,736 |
| | - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 145,973,000 |
| 3 | Bất động sản đầu tư | 2,441,030,000 | 2,441,030,000 |
| 4 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 12,829,708,354 | 12,829,708,354 |
| 5 | Tài sản dài hạn khác | 787,899,294 | 884,075,192 |
| III | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 216,016,486,912 | 175,218,739,381 |
| IV | NỢ PHẢI TRẢ | 140,910,990,825 | 101,723,183,203 |
| 1 | Nợ ngắn hạn | 122,385,197,402 | 98,221,031,834 |
| 2 | Nợ dài hạn | 18,525,793,423 | 3,502,151,369 |
| V | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 75,105,496,086 | 73,495,556,178 |
| 1 | Vốn chủ sở hữu | 75,105,496,086 | 73,418,478,758 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 34,276,370,000 | 34,276,370,000 |
| | - Thặng dư vốn cổ phần | 26,720,892,735 | 26,720,892,735 |
| | - Cổ phiếu quỹ | (427,842,000) | (427,842,000) |
| | - Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | |
| | - Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | |
| | - Các quỹ | 7,214,929,044 | 4,225,909,026 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 7,321,146,307 | 8,623,148,997 |
| | - Nguồn vốn đầu tư XDCB | | |
| 2 | Nguồn kinh phí và quỹ khác | - | 77,077,420 |
| | - Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 77,077,420 |
| | - Nguồn kinh phí | | |

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý IV Năm 2010)

| STT | NỘI DUNG | 12/31/2010 | Năm 2009 |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | |
| VI | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 216,016,486,912 | 175,218,739,381 |

Ngày 23 tháng 01 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Chuyên

Kính gửi: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý IV Năm 2010)

| STT | Chỉ tiêu | QUÝ IV-2010 | Năm 2010 |
|-----------|---|-----------------------|------------------------|
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 81,833,820,695 | 236,572,902,992 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 26,899,800 | 50,170,793 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch | 81,806,920,895 | 236,522,732,199 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 71,918,804,730 | 201,519,211,974 |
| 5 | LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9,888,116,165 | 35,003,520,225 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 52,452,200 | 633,665,037 |
| 7 | Chi phí tài chính | 4,192,245,296 | 15,351,367,887 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 1,654,102,172 | 4,498,720,404 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,831,259,264 | 7,016,525,724 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 2,262,961,633 | 8,770,571,247 |
| 11 | Thu nhập khác | - | 38,020,000 |
| 12 | Chi phí khác | 296,000,000 | 474,634,458 |
| 13 | Lợi nhuận khác | (296,000,000) | (436,614,458) |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1,966,961,633 | 8,333,956,789 |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 245,870,204 | 1,041,744,599 |
| 16 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,721,091,429 | 7,292,212,190 |
| 17 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 502 | 2,127 |
| 18 | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu | | |

Ngày 23 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Hữu Chuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 81,833,820,695 | 57,747,523,893 | 236,572,902,992 | 191,687,708,084 |
| 2- Các khoản giảm trừ | 03 | | 26,899,800 | 0 | 50,170,793 | 0 |
| 3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 81,806,920,895 | 57,747,523,893 | 236,522,732,199 | 191,687,708,084 |
| 4- Giá vốn hàng bán | 11 | | 71,918,804,730 | 51,761,010,041 | 201,519,211,974 | 160,309,786,701 |
| 5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9,888,116,165 | 5,986,513,852 | 35,003,520,225 | 31,377,921,383 |
| 6- Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 52,452,200 | 41,602,085 | 633,665,037 | 139,693,151 |
| 7- Chi phí tài chính | 22 | | 4,192,245,296 | 1,812,663,184 | 15,351,367,887 | 7,549,387,105 |
| <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i> | 23 | | <i>3,958,994,002</i> | <i>1,812,663,184</i> | <i>11,268,578,618</i> | <i>4,924,551,338</i> |
| 8- Chi phí bán hàng | 24 | | 1,654,102,172 | 1,069,712,438 | 4,498,720,404 | 3,305,722,523 |
| 9- Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,831,259,264 | 1,217,991,506 | 7,016,525,724 | 10,273,465,419 |
| 10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,262,961,633 | 1,927,748,809 | 8,770,571,247 | 10,389,039,487 |
| 11- Thu nhập khác | 31 | | 0 | 3,394,571,429 | 38,020,000 | 4,516,476,141 |
| 12- Chi phí khác | 32 | | 296,000,000 | 2,502,977,000 | 474,634,458 | 3,260,907,100 |
| 13- Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (296,000,000) | 891,594,429 | (436,614,458) | 1,255,569,041 |
| 14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1,966,961,633 | 2,819,343,238 | 8,333,956,789 | 11,644,608,528 |
| <i>Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế TNDN</i> | | | <i>1,966,961,633</i> | <i>2,819,343,238</i> | <i>8,333,956,789</i> | <i>11,644,608,528</i> |
| 15- Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 491,740,408 | 704,835,810 | 2,083,489,197 | 2,958,928,272 |
| <i>Chi phí thuế TNDN được miễn giảm</i> | | | <i>245,870,204</i> | <i>352,417,905</i> | <i>1,041,744,599</i> | <i>1,515,888,564</i> |
| 16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | - | 0 |
| 17- Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 1,721,091,429 | 2,466,925,333 | 7,292,212,190 | 10,201,568,819 |
| 18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 502 | 720 | 2,127 | 2,976 |

Ngày 23 tháng 01 năm 2011

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc